

Số: /TB-UBND

Vân Hồ, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Sổ tay hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Công văn số 73/CV-TTPTQĐ ngày 14/8/2025 về việc đề nghị xác minh nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đoạn tuyến 2,1 giáp địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ); đơn đề nghị của hộ gia đình, cá nhân.

UBND xã Vân Hồ thông báo niêm yết, công khai nguồn gốc sử dụng đất, với những nội dung như sau:

- Tổng số trường hợp thực hiện công khai: 46 hộ gia đình, cá nhân.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Thông báo này được công khai trong thời gian 15 ngày kể từ ngày 20/8/2025 đến ngày 04/9/2025 tại Nhà văn hóa bản Pà Puộc và trụ sở UBND xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La; giao Trưởng bản Bà Puộc thường xuyên thông báo trên loa truyền thanh của bản trong thời gian công khai.

3. Người không đồng ý với nội dung ghi trong danh sách niêm yết thì gửi đơn đến UBND xã Vân Hồ để giải quyết; sau thời gian niêm yết nêu trên, mọi ý kiến, kiến nghị sẽ không được xem xét giải quyết.

4. Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, Ban quản lý bản Pà Puộc tổ chức họp bản, niêm yết công khai thông báo này theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Ban quản lý bản Pà Puộc;
- Cổng thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, KT 04b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VÂN HỒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG KHAI

Nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Vân Hồ)

STT	Chủ sử dụng	Diện tích thu hồi trong bản đồ địa chính				Diện tích đất trong bản đồ quy hoạch					Diện tích, loại đất thu hồi theo hiện trạng		Nguồn gốc sử dụng đất
		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số thửa (lô)	Số tờ bản đồ; (khoảnh), tiểu khu	Diện tích thửa đất	Loại đất	DT đất thu hồi (m2)	Loại đất	DT đất thu hồi (m2)	
1	Lý Văn Thảo	6	40	432,9	LUK						LUK	432,9	Khai phá và sử dụng năm 2002
		6	45	224,3	LUK						LUK	224,3	
		6	51	220,4	CLN						CLN	220,4	
		6	52	374,6	LUK						LUK	374,6	
		6	55	469,1	LUK						LUK	469,1	
		6	68	303,5	CLN						CLN	303,5	
2	Triệu Văn Tâm	6	103	356,4	CLN						CLN	356,4	Bố mẹ khai phá và cho con năm 2006
3	Triệu Văn Xuân	6	97	990,0	CLN						CLN	990,0	Khai phá và sử dụng năm 1990
		6	175	680,6	HNK	g1	3-937	306000	RT-BV-PH	680,60			
4	Triệu Văn Lâm (Quyết)	6	74	858,3	HNK						HNK	858,3	Khai phá và sử dụng năm 1995

		6	86	295,8	CLN						CLN	295,8	
5	Lý Thanh Bình	6	56	2.968,5	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	2.968,50			Khai phá và sử dụng năm 1986
		6	112	3.230,8	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	1.493,80			
											CLN	1737	
		6	114	1.386,4	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	1.233,60			
											CLN	152,8	
		6	165	688,7	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	688,70			
6	Triệu Văn Dật - Bàn Thị Hoa	6	53	95,3	LUK						LUK	95,3	Bố mẹ khai phá và cho con năm 1990
		6	60	257,5	LUK						LUK	257,5	
		6	64	383,8	LUK						LUK	383,8	
		6	66	77,7	LUK						LUK	77,7	
		6	69	366,3	LUK						LUK	366,3	
		6	73	466,6	LUK						LUK	466,6	
		6	81	787,2	CLN						CLN	787,2	
7	Triệu Văn Phong	6	32	84,6	CLN						CLN	84,6	Khai phá và sử dụng năm 1986
		6	38	145,9	LUK	e2	3-937	139570	RT-BV-PH	145,90			
		6	39	59,1	LUK	e2	3-937	139570	RT-BV-PH	59,10			
		6	41	43,0	HNK						HNK	43,0	
		6	48	5.468,2	CLN	e2	3-937	139570	RT-BV-PH	5.468,20			

		6	57	875,0	CLN						CLN	875,0	
		6	85	673,4	CLN						CLN	673,4	
8	Đặng Văn Quang	6	77	60,8	HNK						HNK	60,80	Khai phá và sử dụng năm 1998
		6	135	33,1	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	33,10			
		6	183	130,1	HNK						HNK	112,2	
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	17,90			
9	Triệu Văn Hạnh	6	23	5.563,8	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	5.563,80			Khai phá và sử dụng năm 1993
		6	44	239,5	CLN						CLN	239,5	
		6	62	6.584,6	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	2.913,50			
											RSX	3.671,10	
		6	91	246,0	HNK						RSX	246,0	
		6	99	243,6	CLN						CLN	243,6	
		6	116	148,4	NTS						NTS	148,4	
		6	118	452,6	HNK						HNK	115,6	
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	337,00			
		6	127	35,3	NTS	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	35,30			
		6	153	129,4	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	129,40			
		6	168	899,5	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	899,50			
		6	172		CLN	g1	3-937	306000	RT-BV-				

				5.071,3					PH	5.071,30			
10	Bàn Văn Páo	6	108	152,3	NTS						NTS	152,3	Khai phá và sử dụng năm 1990
		6	113	720,7	CLN						CLN	720,7	
		6	126	383,1	CLN						CLN	93,9	
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	289,20			
		6	130	183,3	NTS						NTS	70,8	
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	112,50			
		6	132	12,2	CLN						CLN	12,2	
11	Lý Văn Đức	6	7	34,4	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	34,40			Khai phá và sử dụng năm 1985
		6	89	1.740,3	HNK						RSX	1.740,3	
		6	161	5.633,8	CLN						CLN	23,70	
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	5.610,10			
12	Triệu Văn Ton	6	49	352,4	CLN						CLN	352,4	Khai phá và sử dụng năm 1996
		6	117	173,0	CLN						CLN	173,0	
		6	137	2.953,4	HNK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	2.953,40			
		6	166	330,9	HNK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	330,90			
13	Bàn Văn Ngọc	6	30	784,1	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	784,10			Khai phá và sử dụng năm 1995

14	Lý Văn Hải	6	8	423,0	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	423,00			Khai phá và sử dụng năm 1995
		6	18	463,5	LUK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	463,50			
		6	19	382,3	LUK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	382,30			
		6	20	304,6	LUK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	304,60			
		6	21	1.152,9	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	1.152,90			
		6	22	235,2	LUK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	235,20			
		6	46	414,6	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	414,60			
		6	182	1.246,0	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	1.246,00			
15	Triệu Văn Sao	6	122	69,1	LUK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	69,10			Khai phá và sử dụng năm 1994
		6	129	171,4	LUK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	171,40			
		6	141	634,1	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	634,10			
		6	143	913,3	CLN						CLN	96,5	
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	816,80			
16	Triệu Văn Lâm (Thời)	6	33	2.545,8	CLN						RSX	10,9	Bố, mẹ khai phá năm 1993 và cho con năm 2015
						m	2-937	113050	RT-BV-PH	2.534,90			
		6	105	127,9	ONT+CLN						CLN	127,9	
		6	148	2.117,5	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	1.651,10			
						g1	3-937	306000	RT-BV-PH	466,40			
17	Triệu Văn Khánh	6	14	4.842,1	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	4.842,10			Khai phá và sử dụng năm 1980

		6	42	7.805,7	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	7.805,70			
		6	43	742,2	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	742,20			
18	Triệu Văn On	6	10	93,8	LUK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	93,80			Bố mẹ khai phá và sử dụng năm 2008
		6	12	625,0	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	625,00			
		6	13	240,8	LUK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	240,80			
19	Triệu Văn Nhân	6	24	924,0	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	924,00			Bố mẹ khai hoang năm 1990 và cho con năm 2003
20	Lý Văn Thanh	6	50	4.621,3	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	4.621,30			Khai phá và sử dụng năm 1979
		6	155	374,6	HNK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	374,60			
21	Đặng Văn Chiến	6	36	3.107,5	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	3.107,50			Khai phá và sử dụng năm 1991
		6	104	728,3	HNK						RSX	728,3	
		6	125	804,8	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	286,80			
											CLN	518	
		6	163	129,1	HNK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	129,10			
		6	179	352,5	HNK	g1	3-937	306000	RT-BV-PH	352,50			
22	Triệu Văn Thủy	6	9	430,0	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	430,00			Khai phá và sử dụng năm 2002
		6	128	1,5	NTS						NTS	1,50	
		6	140	106,5	CLN						RSX	106,5	
		6	164	629,2	CLN						CLN	38,7	

						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	590,50			
23	Triệu Văn Sinh	6	67	169,7	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	169,70			Khai phá và sử dụng năm 1999
		6	111	295,3	CLN						CLN	295,3	
		6	138	2.185,2	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	2.185,20			
		6	146	813,2	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	813,20			
		6	167	2.648,1	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	2.475,30			
						g1	3-937	306000	RT-BV-PH	172,80			
24	Bàn Văn Sỹ	6	158	699,2	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	699,20			Bổ mẹ khai phá năm 1990 và cho con năm 2012
25	Triệu Văn Thắng	6	31	6.861,2	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	6.861,20			Khai phá và sử dụng năm 1982
		6	110	151,5	HNK						HNK	151,5	
		6	159	1.208,5	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	427,80			
						g1	3-937	306000	RT-BV-PH	780,70			
		6	162	508,8	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	508,80			
		6	170	2.929,9	HNK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	1.920,50			
						g1	3-937	306000	RT-BV-PH	1.009,40			
26	Đặng Văn Tiến	6	131	195,4	CLN						CLN	89,5	Khai phá và sử dụng năm 1996
						g3	3-937	132310	RT-BV-PH	105,90			

		6	151	1.038,1	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	1.038,10			
		6	174	3.627,5	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	3.627,50			
27	Bàn Văn Hạnh	6	149	2.902,7	CLN						RSX	2.902,70	Bố mẹ khai phá và cho con năm 2005
		6	171	1.556,5	HNK	g1	3-937	306000	RT-BV-PH	1.556,50			
28	Triệu Văn Trường	6	58	170,9	CLN						CLN	170,9	Khai phá và sử dụng năm 2000
29	Triệu Văn Sơn	6	27	239,4	LUK	e2	3-937	139570	RT-BV-PH	239,40			Khai phá và sử dụng năm 1997
		6	119	369,9	HNK						HNK	369,9	
		6	119	1.097,4	HNK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	1.097,40			
		6	180	112,4	HNK	g1	3-937	306000	RT-BV-PH	112,40			
30	Triệu Văn Dậu - Bàn Thị Hòa	6	109	128,0	ONT+CLN						CLN	128,00	Khai phá và sử dụng năm 1993
		6	152	584,1	LUK	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	460,90			
						g1	3-937	306000	RT-BV-PH	123,20			
31	Lý Văn Xuân - Triệu Thị Xuân	6	178	2.959,5	HNK	g1	3-937	306000	RT-BV-PH	2.959,50			Khai phá và sử dụng năm 1997
		6	173	2,4	CLN	g1	3-937	306000	RT-BV-PH	2,40			
32	Lý Văn Ngái	6	87	2.366,9	HNK						RSX	1271,7	Khai phá và sử dụng năm 1999
						m	2-937	113050	RT-BV-PH	1.095,20			
33	Bàn Văn Xuân - Lý	6	65		HNK						RSX	6042,8	Bố mẹ khai phá và

	Thị Huệ			7.038,8		m	2-937	113050	RT-BV-PH	996,00			cho con năm 1996
34	Đặng Văn Vinh	6	34	907,7	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	907,70			Khai phá và cho con năm 2005
		6	71	365,8	HNK						HNK	365,8	
		6	100	5,6	ONT+CLN						CLN	5,6	
		6	107	42,3	CLN						CLN	42,3	
35	Đặng Văn Phúc	6	11	39,3	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	39,30			Bố mẹ khai phá và cho con năm 2005
		6	17	196,9	CLN	m	2-937	113050	RT-BV-PH	196,90			
		6	144	289,6	CLN						CLN	18,6	
		6	144	289,6	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	271,00			
36	Triệu Văn Tiên	6	25	138,2	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	138,20			Khai phá và sử dụng năm 1990
		6	47	976,1	CLN						CLN	976,1	
		6	120	466,0	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	466,00			
37	Triệu Văn Toàn	6	84	1.786,3	HNK	m	2-937	113050	RT-BV-PH	1.786,30			Khai phá và sử dụng năm 1999
38	Bàn Văn Mai	6	106	10,2	CLN						RSX	10,2	Khai phá và sử dụng năm 1986
39	Lý Văn Tiến	6	150	791,6	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	791,60			Bố mẹ khai phá và cho con năm 2005
40	Lý Văn Toàn	6	123	637,9	CLN						CLN	200,9	Bố mẹ khai phá năm 1986 và cho con năm 2009
		6	123	637,9	CLN	g3	3-937	132310	RT-BV-PH	437,00			
41	Bàn Văn Dần	6	35	350,3	HNK	e2	3-937	139570	RT-BV-PH	350,3			Khai phá và sử dụng năm 1990
		6	83	195,8	LUK						LUK	195,8	

		6	88	157,2	HNK						HNK	157,2	
42	Đặng Văn Tuấn	6	59	560,5	CLN						CLN	560,5	Nhận chuyển nhượng năm 2017
43	Bàn Văn Quang	6	63	237,7	CLN						CLN	237,7	Khai phá và sử dụng năm 1990
44	Lý Văn Hòa	6	98	757,6	HNK						RSX	757,6	Bố mẹ khai phá năm 1978 và cho con năm 2008
		6	96	1.371,6	CLN						RSX	1.371,6	
45	Triệu Văn Hềnh	6	185	48,2	HNK						HNK	48,2	Khai phá và sử dụng năm 1975
46	Triệu Văn Hưng	6	176	458,5	CLN	g1	3-937	306000	RT-BV- PH	458,50			Bố mẹ khai phá năm 1995 và cho con năm 2013